

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Số: 315/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 20 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.209.522.644.630	5.662.046.585.601
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.377.154.001	93.389.709.965
111 1. Tiền		88.377.154.001	93.389.709.965
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	325.813.617	310.368.900
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		325.813.617	310.368.900
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.023.383.467.286	2.859.587.839.728
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.976.704.993.620	1.774.592.574.453
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		619.728.563.340	717.623.833.430
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	461.404.958.390	372.230.303.318
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.583.462.737)	(4.858.871.473)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.128.414.673	-
140 IV. Hàng tồn kho	8	3.003.991.239.553	2.619.426.457.101
141 1. Hàng tồn kho		3.004.771.321.579	2.619.703.102.847
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(780.082.026)	(276.645.746)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		93.444.970.174	89.332.209.907
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.032.653.671	1.754.290.575
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		89.144.722.879	87.520.539.318
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.267.593.624	57.380.014

M.S.D.N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.462.978.127	154.264.084.284
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		21.749.269.436	21.738.303.935
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	21.749.269.436	21.738.303.935
220 II. Tài sản cố định		31.409.960.418	33.841.335.941
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.460.149.197	13.336.049.628
222 - Nguyên giá		44.429.130.763	43.238.461.260
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(32.968.981.566)	(29.902.411.632)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	19.949.811.221	20.505.286.313
228 - Nguyên giá		22.405.721.969	22.405.721.969
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.455.910.748)	(1.900.435.656)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	86.612.596.500	91.246.699.645
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	105.281.630.278
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(16.214.615.588)	(14.034.930.633)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	2.854.912.968	2.854.912.968
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.854.912.968	2.854.912.968
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	460.000.000	460.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.259.722.346	11.259.722.346
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.376.238.805	4.122.831.795
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.625.588.368	3.862.945.979
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	750.650.437	259.885.816
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.355.985.622.757	5.816.310.669.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.169.194.066.427	5.629.418.057.317
310 I. Nợ ngắn hạn		6.070.346.125.756	5.583.923.103.828
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.925.130.848.923	4.403.779.298.074
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		48.497.070.208	37.255.364.824
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.185.883.878	4.191.126.612
314 4. Phải trả người lao động		1.668.065.285	609.565.239
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.560.379.416	2.783.029.199
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	711.105.478	812.859.979
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	48.938.786.122	32.315.751.813
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.040.653.986.446	1.102.176.108.088
330 II. Nợ dài hạn		98.847.940.671	45.494.953.489
331 1. Phải trả người bán dài hạn	15	80.604.729.229	12.392.861.476
337 2. Phải trả dài hạn khác	18	18.243.211.442	19.572.092.013
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	13.530.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.791.556.330	186.892.612.568
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	185.732.287.056	186.350.607.628
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		24.857.968.309	24.857.968.309
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.194.747.837	45.813.068.409
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.528.797.385	15.535.314.923
421b - LNST chưa phân phối năm nay		17.665.950.452	30.277.753.486
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.059.269.274	542.004.940
431 1. Nguồn kinh phí	21	547.035.940	542.004.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		512.233.334	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.355.985.622.757	5.816.310.669.885



Nguyễn Văn Thanh

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016



Tạ Quang Trường

Kê toán trưởng




Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	11.794.063.477.738	11.746.445.291.479
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	46.498.211.640	379.073.733.149
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.747.565.266.098	11.367.371.558.330
11 4. Giá vốn hàng bán	25	10.642.955.573.388	10.446.872.306.374
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.104.609.692.710	920.499.251.957
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	163.650.840.358	113.187.551.822
22 7. Chi phí tài chính	27	173.074.546.064	91.936.181.902
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		87.468.411.717	75.008.014.112
25 8. Chi phí bán hàng	28	953.870.416.579	837.748.083.158
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	99.506.527.050	65.455.776.106
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.809.043.375	38.546.762.613
31 11. Thu nhập khác	30	2.218.355.336	1.199.702.208
32 12. Chi phí khác	31	3.269.520.463	867.537.612
40 13. Lợi nhuận khác		(1.051.165.127)	332.164.596
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (i)		40.757.878.248	38.878.927.209
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	18.429.692.417	9.148.273.914
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(490.764.621)	(547.100.191)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (i)		<u>22.818.950.452</u>	<u>30.277.753.486</u>
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.818.950.452	30.277.753.486
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.093	3.587

(i): Trong đó lợi nhuận trước thuế từ hoạt động cho thuê Tòa nhà 246 Công Quỳnh phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình là 5.153.000.000 VND.



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	40.757.878.248	38.878.927.209
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.755.163.315	6.494.223.054
03	- Các khoản dự phòng	31.228.027.544	2.230.396.415
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.964.778.807	(6.507.539.533)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	10.071.948.376	(56.476.251.634)
06	- Chi phí lãi vay	87.468.411.717	75.008.014.112
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	190.246.208.007	59.627.769.623
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(196.675.303.517)	(420.795.120.346)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(385.068.218.732)	(297.240.958.369)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	602.406.477.557	565.443.075.593
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.958.994.515	(405.953.802)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(87.016.027.806)	(75.006.429.928)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(24.682.348.523)	(13.080.411.231)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	191.716.703	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.246.675.314)	(4.298.692.255)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	95.114.822.890	(185.756.720.715)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(168.408.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(815.444.717)	(1.360.368.900)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	800.000.000	4.700.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.650.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	(10.071.948.376)	1.641.912.061
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.087.393.093)	3.163.135.161

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		1.916.842.989.582	1.907.624.253.792
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.991.895.111.224)	(1.756.438.427.941)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.471.955.763)	(16.883.284.740)
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(91.524.077.405)</i>	<i>134.302.541.111</i>
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.496.647.608)	(48.291.044.443)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.389.709.965	141.689.613.653
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.484.091.644	(8.859.245)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>88.377.154.001</u>	<u>93.389.709.965</u>

Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

TT
CỘ
HINH
NG K
A J
T V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, Công ty giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Bắt đầu từ năm nay, Công ty thay mặt các bên góp vốn đầu tư Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh thực hiện quản lý, theo dõi doanh thu - chi phí và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con: 5

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 5.
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Công ty đang có kế hoạch thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư chưa hoàn thành, do vậy Báo cáo tài chính của Công ty này vẫn được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động này và thực hiện phân bổ lợi nhuận trước thuế cho bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng cho năm 2016.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.500.149.512	2.869.257.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.877.004.489	90.520.452.620
	<u><u>88.377.154.001</u></u>	<u><u>93.389.709.965</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	325.813.617	325.813.617	310.368.900	310.368.900
Tiền gửi có kỳ hạn	325.813.617	325.813.617	310.368.900	310.368.900
	325.813.617	325.813.617	310.368.900	310.368.900

12/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Vicosimex	460.000.000	-	460.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vicosimex	Đà Nẵng	3,06%	3,06%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	11,68%	11,68%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	53.963.511.863	43.856.505.476
Công ty Cổ phần BV Pharma	34.741.688.276	25.602.129.703
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.887.999.793.481	1.705.133.939.274
	<u><u>1.976.704.993.620</u></u>	<u><u>1.774.592.574.453</u></u>
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.976.704.993.620	1.774.592.574.453
	<u><u>1.976.704.993.620</u></u>	<u><u>1.774.592.574.453</u></u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	<u><u>34.741.688.276</u></u>	<u><u>25.602.129.703</u></u>



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	461.404.958.390	(4.302.357.811)	372.230.303.318	(727.068.970)
Phải thu về tiền chi hệ	30.833.456.308	-	34.813.256.308	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuê đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH Bất động Sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	91.685.941	-	91.685.941	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh)	6.128.141.748	-	94.141.748	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	-	3.277.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Dự án trung tâm xạ trị ung thư phối công nghệ cao)	19.476.494.259	-	18.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex tiền chi hệ cho Trung tâm xạ trị	-	-	976.494.259	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Địa ốc Hòa Bình	-	-	11.513.800.000	-
Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá	-	-	664.300.618	-
- Phải thu khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	-	-	664.300.618	-
Phải thu về ủy thác	2.737.545.297	-	-	-
Các khoản khác	414.676.353.672	(4.286.796.811)	325.145.448.380	(711.507.970)
- Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	33.066.856.456	-	26.515.548.312	-
- Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	6.311.670.920	-	6.311.670.920	-
- Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam về thu hộ tiền hàng (i)	205.620.262.837	-	120.105.038.798	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên tiền thuê thu nhập cá nhân	17.662.674	-	113.114.108	-
- Phải thu Công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	-	61.566.240	-
- Phải thu tiền thuê đất nộp hộ	121.551.347	-	210.046.605	-
- Phải thu Tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	3.304.894.631	(2.669.994.854)	2.397.894.949	(341.118.063)
- Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia từ hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động Sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	4.481.939.900	-	4.242.689.900	-

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu Công ty CP Dược phẩm Thiên Hương (Tiền hàng hủy)	-	-	493.467.975	-
- Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Hồ Lưu Trương	500.000.000	-	500.000.000	-
(Nay là Công ty CP Dược Nature Việt Nam)				
- Phải thu Bệnh viện Y học Cổ truyền (Tiền sửa chữa cơ sở vật chất)	-	-	200.000.000	-
- Phải thu cá nhân thực hiện dự án Ao Mơ	499.473.000	-	519.473.000	-
- Phải thu Công ty CP Dược Nature Việt Nam	1.156.711.288	-	1.156.186.488	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	-	225.000.000	-
- Phải thu Tiền chi thù nghiệp các dự án nghiên cứu Dược phẩm	-	-	632.500.000	-
- Phải thu Ông Vương Chí Hùng	759.837.101	-	759.837.101	-
- Phải thu Tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	439.831.850	-	-	-
- Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	105.462.693.713	-	99.231.846.859	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	4.848.745.222	-	4.136.587.823	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	7.000.000.000	-	14.952.012.870	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	22.446.115.956	-	15.026.336.364	-
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	4.396.597.682	-	4.731.935.042	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	2.820.806.919	-	2.142.136.025	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế	-	-	7.258.584.028	-
- Phải thu Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	-	-	1.745.794.387	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng	-	-	2.403.148.166	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	(408.625.000)	622.083.334	(34.333.333)
- Phải thu khác	5.574.352.602	(308.176.957)	3.288.249.086	(336.056.574)
Tạm ứng	8.961.499.268	(15.561.000)	8.484.886.948	(15.561.000)
Ký cược, ký quỹ	4.196.103.845	-	3.122.411.064	-

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dài hạn	21.749.269.436	-	21.738.303.935	-
Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (ii)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.193.599.370	-	2.177.633.866	-
Ký cược, ký quỹ	1.055.670.066	-	1.060.670.069	-
	483.154.227.826	(4.302.357.811)	393.968.607.253	(727.068.970)

(i): Theo hợp đồng dịch vụ kho vận số 01A/2011/HĐ-DVKV ngày 02/01/2011 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH DKSH Việt Nam, Công ty TNHH DKSH Việt Nam có trách nhiệm thu tiền mặt bán hàng và chuyển lại cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Số tiền Công ty TNHH DKSH Việt Nam đã thu của khách hàng nhưng chưa chuyển về tại thời điểm 31/12/2015 là 205,62 tỷ đồng.

(ii): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HĐLD/2012 ngày 17/04/2012 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh), Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013. Các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38.295.307.880	2.711.845.143	11.145.404.721	6.286.533.248
Nợ xấu tại Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex				
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	1.726.533.066	-	-	-
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	-	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	-	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	-	-
- Krka,D.D.,Novo Mesto	4.283.492.720	-	-	-
- Opsonin Pharma Limited	1.673.600.000	-	-	-
- Đối tượng khác	15.587.648.597	767.691.052	3.489.519.495	-
Nợ xấu tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương				
- Công ty Tư nhân Hướng Dương	925.000.000	279.833.343	925.000.000	279.833.343
- Công ty TNHH DKSH Việt Nam	334.817.610	162.408.805	334.817.610	162.408.805
- Công ty TNHH DKSH Việt Nam	-	-	127.212.383	-
- Phải thu về bảo hiểm hàng hóa	-	-	311.689.220	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ xấu tại Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex				
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Quận 10 - Cửa Hàng Số 35	1.001.436.245	-	1.001.436.245	1.001.436.245
- Công ty TNHH TM Dược Phẩm Huỳnh Kim	293.028.715	-	293.028.715	293.028.715
- Ông Ngô Anh Quốc	906.999.682	634.899.777	906.999.682	906.999.682
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Hợp	24.245.320	-	24.245.320	24.245.320
- Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	26.237.579	-	26.237.579	26.237.579
- Công ty TNHH Dược Phẩm & Dịch vụ Y tế Phương Đông	6.404.524	-	6.404.524	6.404.524
- Các đối tượng khác	1.638.680.688	11.354.998	1.638.680.688	1.638.680.688
Nợ xấu tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh hóa chất Hà Nội	1.230.253.821	615.126.911	1.230.253.821	1.230.253.821
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	213.458.334	622.083.334	587.750.001
- Các công ty khác	207.796.105	27.071.924	207.796.105	129.254.525
	38.295.307.880	2.711.845.143	11.145.404.721	6.286.533.248

Đã kiểm tra và đúng
Kính gửi Quý khách
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	78.287.716.267	-	95.745.536.641	-
Nguyên liệu, vật liệu	689.753.538	(97.112.500)	698.324.187	(97.112.500)
Công cụ, dụng cụ	-	-	66.747.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.405.454.784	(179.533.246)	1.763.432.937	(179.533.246)
Thành phẩm	772.954.968	-	855.865.556	-
Hàng hóa	2.858.124.144.488	-	2.162.655.122.139	-
Hàng gửi đi bán	65.491.297.534	(503.436.280)	357.918.074.114	-
	3.004.771.321.579	(780.082.026)	2.619.703.102.847	(276.645.746)

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm	2.854.912.968	2.854.912.968
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO (i)	2.714.912.968	2.714.912.968
- Phần mềm quản lý Bravo (i)	140.000.000	140.000.000
	2.854.912.968	2.854.912.968

(i): Phần mềm quản lý đang trong quá trình thử nghiệm, chạy thử.

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
 SỐ 246 CÔNG QUỖNH, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	23.182.342.751	5.173.985.603	8.700.878.248	2.727.647.758	152.810.137	3.300.796.763	43.238.461.260
- Mua trong năm	-	-	631.869.503	-	-	-	631.869.503
- Tăng từ nguồn kinh phí	-	558.800.000	-	-	-	-	558.800.000
Số dư cuối năm	23.182.342.751	5.732.785.603	9.332.747.751	2.727.647.758	152.810.137	3.300.796.763	44.429.130.763
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.030.517.546	4.905.371.902	6.614.814.610	2.316.817.528	152.810.137	2.882.079.909	29.902.411.632
- Khấu hao trong năm	1.116.916.612	37.646.256	1.478.261.056	173.784.784	-	213.394.560	3.020.003.268
- Khấu hao TS hình thành từ nguồn kinh phí	-	46.566.666	-	-	-	-	46.566.666
Số dư cuối năm	14.147.434.158	4.989.584.824	8.093.075.666	2.490.602.312	152.810.137	3.095.474.469	32.968.981.566
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	10.151.825.205	268.613.701	2.086.063.638	410.830.230	-	418.716.854	13.336.049.628
Tại ngày cuối năm	9.034.908.593	743.200.779	1.239.672.085	237.045.446	-	205.322.294	11.460.149.197

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 781.268.023 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 17.029.072.503 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.279.738.169	1.059.317.120	66.666.680	22.405.721.969
Số dư cuối năm	21.279.738.169	1.059.317.120	66.666.680	22.405.721.969
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.004.654.192	829.114.784	66.666.680	1.900.435.656
- Khấu hao trong năm	464.946.804	90.528.288	-	555.475.092
Số dư cuối năm	1.469.600.996	919.643.072	66.666.680	2.455.910.748
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20.275.083.977	230.202.336	-	20.505.286.313
Tại ngày cuối năm	19.810.137.173	139.674.048	-	19.949.811.221

(i): Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 724.675.800 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	45.713.451.447	105.281.630.278
- Tăng khác	-	121.939.000	121.939.000
- Giảm khác	-	(2.576.357.190)	(2.576.357.190)
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.632.847.675	11.402.082.958	14.034.930.633
- Khấu hao trong năm	1.333.543.983	846.140.972	2.179.684.955
Số dư cuối năm	3.966.391.658	12.248.223.930	16.214.615.588
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	56.935.331.156	34.311.368.489	91.246.699.645
Tại ngày cuối năm	55.601.787.173	31.010.809.327	86.612.596.500

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà tại 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để cho thuê. Tòa nhà tại 246 Công Quỳnh là tài sản đồng kiểm soát của Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu với giá trị còn lại là 23.420.922.901 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.032.653.671	1.754.290.575
Chi phí bảo hiểm	427.144.718	473.194.855
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.336.949	41.173.114
Chi phí sửa chữa tài sản	114.329.965	174.437.154
Chi phí đồng phục	5.100.000	184.373.750
Chi phí thuê văn phòng, kho	-	315.069.809
Chi phí in ấn	379.303.331	399.467.496
Phí môi giới	-	127.825.484
Chi phí khác	75.438.708	38.748.913
Dài hạn	2.625.588.368	3.862.945.979
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	699.522.569	451.746.713
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.846.129.823	2.876.837.141
Chi phí thành lập chi nhánh	47.728.446	38.000.000
Chi phí thuê văn phòng	-	342.783.740
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.207.530	153.578.386
	<u>3.658.242.039</u>	<u>5.617.236.554</u>

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	895.411.108.088	895.411.108.088	1.916.842.989.582	1.778.365.111.224	1.033.888.986.446	1.033.888.986.446
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	206.765.000.000	206.765.000.000	13.530.000.000	213.530.000.000	6.765.000.000	6.765.000.000
	1.102.176.108.088	1.102.176.108.088	1.930.372.989.582	1.991.895.111.224	1.040.653.986.446	1.040.653.986.446
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	20.295.000.000	20.295.000.000	-	13.530.000.000	6.765.000.000	6.765.000.000
- Trái phiếu thường	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-
	220.295.000.000	220.295.000.000	-	213.530.000.000	6.765.000.000	6.765.000.000
	(206.765.000.000)	(206.765.000.000)	(13.530.000.000)	(213.530.000.000)	(6.765.000.000)	(6.765.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	13.530.000.000	13.530.000.000				
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

1. Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201406060 ngày 26/11/2014: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm dư nợ vay và bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-20136833 ngày 08/10/2013 và phụ lục sửa đổi số 01 ngày 09/10/2014). Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty và hoạt động kinh doanh. Thời hạn giải ngân, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tối đa đến hết ngày 26/11/2015. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 125.448.979.085 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2459442/HĐTD ngày 10/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 500.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 06 tháng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay từ 8,7% đến 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thẻ chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho tối thiểu bằng 02 lần tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng; (iii) Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 213.671.689.085 VND.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55.15.220.788546.TD ngày 23/03/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 243.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay vốn là 163.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm (Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm Dư nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 370.13.220.788546.TD). Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2015 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại Kho Thủ Đức và Kho Bình Dương. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 144.711.747.820 VND.
4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 31.14.441/HĐHM/BLLC/PN ngày 18/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản). Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay từ 9% đến 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 170.000.000.000 VND. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 62.619.016.116 VND.

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

5. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 02.231015/HDDTD/TPBANK.LD ngày 27/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh tạm ứng và phát hành L/C. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng (từ ngày 27/10/2015 đến ngày 27/10/2016). Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không vượt quá 05 tháng. Lãi suất cho vay linh hoạt áp dụng tại thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 100.000.000.000 VND.
6. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 166/2015/HEHMH/CMB-HCM ngày 28/07/15 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm thuốc, dụng cụ máy móc, thiết bị y tế, hóa chất. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Phương thức bảo đảm tiền vay là ký quỹ hoặc phương thức khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty và Bên thứ ba (nếu có). Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 124.015.187.702 VND.
7. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-01 ngày 21/01/2014 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Hạn mức tín dụng tối đa là 800.000 USD. Trường hợp vay ngân hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh hạn mức là 560.000 USD. Trường hợp mở thư tín dụng trả ngày hạn mức là 800.000 USD. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 17.753.186.857 VND.
8. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/14/HEHMH/104-12-Vimedimex ngày 30/12/2014 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh, mở LC, chiết khấu chứng từ, cho vay ngắn hạn. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay từ 9,7% đến 11,2%/năm. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và/hoặc tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 96.094.600.000 VND.
9. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.15.59-08 ngày 17/06/2015 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Việt Nam Thương Tín. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phát hành bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay vốn theo từng phương án vay vốn nhưng tối đa không quá 09 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 113.105.062.027 VND.
10. Hợp đồng vay cá nhân tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn. Lãi suất các khoản vay là 14,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư nợ gốc của các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 21.268.305.000 VND.

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay tại Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

1. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 48/2014/HĐHM-PN/SHB.111600 ngày 17/11/2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND (Trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm: 10.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành L/C trả ngay: 20.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu: (i) xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biến kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989; (ii) xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLR17406, số máy WLAT1270139; (iii) hàng tồn kho luân chuyển là thuộc tài sản được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 6.412.757.622 VND.
2. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 149.15.011.1206044.TD ngày 27/04/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND. Thời hạn giải ngân cho các khoản vay đến 31/01/2016 với kỳ hạn tối đa của từng khoản vay là 05 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là (i) hàng tồn kho luân chuyển là được phẩm, thiết bị y tế tại kho Thủ Đức và kho Bình Dương; (ii) khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra cho bệnh viện/đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 4.988.455.132 VND.
3. Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn. Lãi suất các khoản vay từ 8,5%/năm đến 12,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc của các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 3.800.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01-05.13/HĐTD/TPB.TDM ngày 30/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là để đầu tư hệ thống xạ trị ung thư tại Bệnh viện phôi trung ương. Thời hạn rút vốn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là 15%/năm, các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tiết kiệm kỳ của KHCN + 5,3%/năm điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản bảo đảm là hệ thống xạ trị ung thư hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà đặt máy gia tốc xạ trị, nhà đặt máy CT SM và nhà điều hành tại Bệnh viện phôi trung ương trong tương lai. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 và nợ phải trả trong năm 2016 là 6.765.000.000 VND.

(CHỖ HÃNG)

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
 Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
 Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nhà cung cấp Boehringer	666.271.621.310	666.271.621.310	561.521.506.131	561.521.506.131
Nhà cung cấp Hoffmann-La Roche	810.158.589.647	810.158.589.647	734.571.488.751	734.571.488.751
Nhà cung cấp khác	3.529.305.367.195	3.529.305.367.195	3.120.079.164.668	3.120.079.164.668
	5.005.735.578.152	5.005.735.578.152	4.416.172.159.550	4.416.172.159.550
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	4.925.130.848.923	4.925.130.848.923	4.403.779.298.074	4.403.779.298.074
Phải trả người bán dài hạn	80.604.729.229	80.604.729.229	12.392.861.476	12.392.861.476
	5.005.735.578.152	5.005.735.578.152	4.416.172.159.550	4.416.172.159.550

AS
 KIEM TRA

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	29.944.112	1.042.183.053	780.156.358.887	780.995.862.288	-	172.735.540
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	382.838.686.068	382.838.686.068	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.814.991	-	46.671.473.664	46.688.937.685	35.279.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.620.911	2.977.605.830	19.147.830.608	24.682.348.523	3.232.314.612	665.781.616
Thuế thu nhập cá nhân	-	170.278.802	2.046.177.292	2.100.085.885	-	116.370.209
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.509.775.992	2.509.775.992	-	-
Thuế khác	-	1.058.927	2.072.470.621	1.842.533.035	-	230.996.513
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	57.380.014	4.191.126.612	1.235.448.773.132	1.241.664.229.476	3.267.593.624	1.185.883.878

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	3.560.379.416	2.783.029.199
Chi phí lãi vay	3.033.722.778	2.581.338.867
Chi phí phải trả khác	526.656.638	201.690.332
	3.560.379.416	2.783.029.199

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	48.938.786.122	32.315.751.813
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.695.555	11.695.555
Kinh phí công đoàn	90.826.705	324.744.183
Bảo hiểm xã hội	179.125.946	651.219.693
Bảo hiểm y tế	39.137.805	-
Bảo hiểm thất nghiệp	21.355.991	2.342.811
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.150.000.000	182.410.000
Phải trả tiền tổ chức Hội thảo quảng bá	3.331.577.165	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	496.813.692	88.233.455
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	753.000.000	-
Phải trả tiền ủy thác	3.101.412.960	-
Phải trả về tiền hàng do khách hàng trả nhầm tài khoản	1.600.000.000	2.146.361.248
Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành)	2.978.590.588	2.264.013.538
Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu	1.086.758.317	-
Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	40.000.000
Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hộ lương nhân viên)	-	162.270.074
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	1.724.522.506	825.786.675
Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	27.062.354.201	22.368.453.445
Phải trả cán bộ, công nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa	114.642.138	-
Phải trả tiền hàng thu hộ	1.257.388.817	330.886.845
Phải trả Công ty Cổ phần Dược phẩm Nature (Tiền vay không tính lãi)	-	83.550
Phải trả Ông Vương Chí Hùng tại MTV Dược Liệu	607.603.254	707.603.254
Phải trả Ông Ngô Quang Trung (Tiền vay)	360.000.000	360.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vĩnh Hưng (Tiền vay không tính lãi)	1.000.000.000	250.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.971.980.482	1.599.647.487

TRAI HAI

Dài hạn	18.243.211.442	19.572.092.013
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.194.771.442	19.523.652.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	<u>67.181.997.564</u>	<u>51.887.843.826</u>
19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	711.105.478	812.859.979
	<u>711.105.478</u>	<u>812.859.979</u>

CÔNG
TY
Y
DƯỢC
PHẨM
VIMEDI
MEX

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	84.402.680.000	31.276.890.910	24.857.968.309	34.743.371.137	175.280.910.356
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.277.753.486	30.277.753.486
Tăng khác	-	-	-	749.853.160	2.135.676.573
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.077.373.374)	(4.463.196.787)
Số dư cuối năm trước	84.402.680.000	31.276.890.910	24.857.968.309	45.813.068.409	186.350.607.628
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.818.950.452	22.818.950.452
Tăng khác	-	-	-	1.895.252	1.895.252
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)
Giảm khác (ii)	-	-	-	(6.558.630.276)	(6.558.630.276)
Số dư cuối năm nay	84.402.680.000	31.276.890.910	24.857.968.309	45.194.747.837	185.732.287.056

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 08/2015/NQĐHĐCĐ-VM ngày 24/04/2015 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 603/QĐ-VM ngày 21 tháng 09 năm 2015, Công ty công bố việc chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014 với số tiền 16.880.536.000 VND (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đồng).

(ii): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm khác trong năm bao gồm:

- Lợi nhuận trước thuế phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 5.153.000.000 VND.
- Chi thường 6 tháng cuối năm 2014 tại Chi nhánh Hà Nội theo Thông báo số 115/TB-VM ngày 09/02/2015 của Tổng Giám đốc Công ty với số tiền là 352.980.000 VND. Chi thường theo Thông báo 622/TB-VM của Tổng Giám đốc Công ty với số tiền là 325.105.000 VND.
- Truy thuế TNDN năm 2012 của Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương theo Quyết định số 4851/QĐ-CT ngày 18/08/2015 và năm 2013 theo biên bản kiểm tra thuế ngày 16/02/2015 của Cục thuế tỉnh Bình Dương số tiền là 218.698.827 VND.
- Truy thu thuế GTGT năm 2012 của Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương theo Quyết định số 4852/QĐ-CT ngày 18/08/2015 số tiền là 4.510.672 VND.
- Truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 của Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex với số tiền lần lượt là 4.876.413 VND và 57.941.482 VND theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 28 tháng 05 năm 2015 của Chi Cục thuế quận 5 và hạch toán bổ sung thuế TNDN theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2014 số tiền là 441.497.882 VND.

THÀNH ĐƠN

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	13,02	10.986.800.000	13,02
Bà Vũ Quỳnh Liên	-	-	7.303.800.000	8,65
Bà Đào Thị Bình	5.403.640.000	6,40	5.403.640.000	6,40
Vốn góp của các cổ đông khác	52.213.910.000	61,86	44.910.110.000	53,21
	84.402.680.000	100,00	84.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	84.402.680.000	84.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.880.536.000	16.880.536.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.857.968.309	24.857.968.309
	24.857.968.309	24.857.968.309

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	542.004.940	659.959.483
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.066.642.780	28.000.000
Chi sự nghiệp	(2.061.611.780)	(145.954.543)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	547.035.940	542.004.940

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	1.320.248,55	430.941,61
EUR	27.376,22	10.975,17
GBP	0,54	0,54
CFH	72,39	72,39
SGD	152,15	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	11.704.571.724.443	11.668.873.544.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.423.169.899	22.513.604.337
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	70.068.583.396	55.058.142.924
	11.794.063.477.738	11.746.445.291.479
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	43.445.696.487	82.510.829.956

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	182.304.797	826.113.610
Giảm giá hàng bán	4.905.465.315	901.611.660
Hàng bán bị trả lại	41.410.441.528	377.346.007.879
	46.498.211.640	379.073.733.149

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.587.185.801.371	10.400.769.143.687
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.215.869.320	7.267.109.965
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	50.050.466.417	37.473.767.757
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	503.436.280	1.362.284.965
	10.642.955.573.388	10.446.872.306.374

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.887.948.376	3.756.100.461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.000.000	138.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	108.271.483.050	56.711.300.188
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45.307.408.932	52.582.151.173
	163.650.840.358	113.187.551.822

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	87.468.411.717	75.008.014.112
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	194.583.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	70.625.929.430	16.718.733.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	14.964.778.807	-
Chi phí tài chính khác	15.426.110	14.850.700
	173.074.546.064	91.936.181.902

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.382.326	138.476.140
Chi phí nhân công	19.631.784.620	15.264.198.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.163.915.287	1.549.456.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923.912.630.308	818.590.878.107
Chi phí khác bằng tiền	9.121.704.038	2.205.074.157
	953.870.416.579	837.748.083.158

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.725.869.764	4.077.444.113
Chi phí nhân công	29.529.404.123	26.538.042.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.884.951.400	1.811.631.520
Thuế, phí và lệ phí	1.102.645.330	3.855.947.741
Chi phí dự phòng	31.232.966.180	2.230.396.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.572.554.617	20.131.888.331
Chi phí khác bằng tiền	14.458.135.636	6.810.425.338
	99.506.527.050	65.455.776.106

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền hỗ trợ nhận từ các hãng	103.406.677	923.095.153
Nhận bồi thường hàng hóa hư hỏng	60.110.803	-
Hỗ trợ bảo hiểm hàng hóa	33.285.498	-
Hàng hóa nhận tài trợ từ nhà cung cấp	567.880.964	-
Thanh lý tài sản cố định	-	11.227.272
Xử lý công nợ tồn lâu	1.408.451.986	-
Thu nhập khác	45.219.408	265.379.783
	2.218.355.336	1.199.702.208

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	933.979.187	639.059.113
Hàng hóa kiểm kê thiếu so với sổ sách	846.350.255	93.135.669
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	258.983.529	38.310.401
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	770.000.000	-
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	361.008.206	-
Chi phí khác	99.199.286	97.032.429
	3.269.520.463	867.537.612

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.429.692.417	9.148.273.914
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	-	2.491.941.874
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	14.323.575.180	6.517.615.363
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex</i>	4.106.117.237	138.716.677
Tổng	18.429.692.417	9.148.273.914
Giảm thuế TNDN phải nộp năm 2011 theo biên bản thanh tra thuế ngày 03/08/2012	-	(749.853.158)
Các khoản truy thu thuế TNDN của các năm trước hạch toán vào thuế TNDN phải nộp của năm nay	718.138.191	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.967.984.919	7.649.975.394
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.682.348.523)	(13.080.411.231)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.566.532.996)	2.967.984.919

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với lãi nội bộ trên hàng tồn kho chưa thực hiện	750.650.437	259.885.816
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750.650.437	259.885.816

e) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(750.650.437)	(259.885.816)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	259.885.816	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(287.214.375)
	(490.764.621)	(547.100.191)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.818.950.452	30.277.753.486
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.153.000.000)	-
- Lợi nhuận chuyển trả Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình	(5.153.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.665.950.452	30.277.753.486
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.440.268	8.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.093	3.587

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.023.055.115	4.003.084.185
Chi phí nhân công	51.474.153.451	43.371.439.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.755.163.315	6.494.223.054
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.096.224.909	3.853.447.741
Chi phí dự phòng	31.685.946.005	2.230.396.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.050.440.731	870.464.508.485
Chi phí khác bằng tiền	35.336.994.455	16.882.675.217
	<u><u>1.109.421.977.981</u></u>	<u><u>947.299.774.274</u></u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.377.154.001	-	93.389.709.965	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.601.760.792.368	(23.757.902.594)	2.168.561.181.706	(4.798.871.473)
Cho vay ngắn hạn	325.813.617	-	310.368.900	-
Đầu tư dài hạn	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	2.701.723.482.332	(34.557.624.940)	2.273.520.982.917	(15.598.593.819)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ kế toán VND		Giá trị ghi sổ kế toán VND	
Vay và nợ	1.040.653.986.446		1.115.706.108.088	
Phải trả người bán, phải trả khác	5.072.917.575.716		4.468.060.003.376	
Chi phí phải trả	3.560.379.416		2.783.029.199	
	6.117.131.941.578		5.586.549.140.663	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	88.377.154.001	-	-	88.377.154.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.556.253.620.338	2.193.599.370	19.555.670.066	2.578.002.889.774
Cho vay ngắn hạn	325.813.617	-	-	325.813.617
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	2.644.956.587.956	2.193.599.370	20.015.670.066	2.667.165.857.392
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	93.389.709.965	-	-	93.389.709.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.142.024.006.298	2.177.633.866	19.560.670.069	2.163.762.310.233
Cho vay ngắn hạn	310.368.900	-	-	310.368.900
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	2.235.724.085.163	2.177.633.866	20.020.670.069	2.257.922.389.098

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.040.653.986.446	-	-	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác	4.974.069.635.045	98.847.940.671	-	5.072.917.575.716
Chi phí phải trả	3.560.379.416	-	-	3.560.379.416
	6.018.284.000.907	98.847.940.671	-	6.117.131.941.578
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.102.176.108.088	13.530.000.000	-	1.115.706.108.088
Phải trả người bán, phải trả khác	4.448.487.911.363	19.572.092.013	-	4.468.060.003.376
Chi phí phải trả	2.783.029.199	-	-	2.783.029.199
	5.553.447.048.650	33.102.092.013	-	5.586.549.140.663

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	43.445.696.487	82.510.829.956
Mua hàng hóa			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	92.981.873.030
Lãi chậm trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	6.551.308.144	2.319.703.595
- Công ty Cổ phần Bất động sản Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	1.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	10.756.562.859	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	14.292.850.127	23.567.542.217
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu và ứng trước			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	136.318.839.838	308.584.113.944
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	420.144.284.962	133.502.830.623
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	162.117.128.952	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	6.573.625.841	6.334.375.841
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	7.000.000.000	49.919.312.870
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	553.285.000	2.477.664.829

Phải trả

- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	-	2.222.272.507
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	753.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.201.120.000	3.461.072.036

TRÁCH
HÀNG
A

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Số liệu		Chênh lệch VND
		Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	điều chỉnh lại VND	
		(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Các khoản phải thu khác	135	360.884.467.938	362.300.639.172	1.416.171.234
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(4.136.587.823)	-	4.136.587.823
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48.533.484.998	45.813.068.409	(2.720.416.589)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.



40 . SỔ LIỆU SƠ SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	-----------	----------------------------	-------	-----------	---------	----------

a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

121	Đầu tư ngắn hạn	810.368.900	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	310.368.900	(500.000.000)
135	Các khoản phải thu khác	362.300.639.172	136	Phải thu ngắn hạn khác	372.230.303.318	9.929.664.146
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.681.790.575	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.754.290.575	72.500.000
158	Tài sản ngắn hạn khác	11.607.298.012	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(11.607.298.012)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	21.738.303.935	21.738.303.935
258	Đầu tư dài hạn khác	29.759.722.346	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.259.722.346	(18.500.000.000)
261	Chi phí trả trước dài hạn	3.935.445.979	261	Chi phí trả trước dài hạn	3.862.945.979	(72.500.000)
268	Tài sản dài hạn khác	1.060.670.069	268	Tài sản dài hạn khác	-	(1.060.670.069)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.854.912.968	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.854.912.968	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.102.176.108.088	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.102.176.108.088	-
312	Phải trả người bán	4.416.172.159.550	311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.403.779.298.074	(12.392.861.476)
331	Phải trả dài hạn người bán	-	331	Phải trả người bán dài hạn	12.392.861.476	12.392.861.476
334	Vay và nợ dài hạn	13.530.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.530.000.000	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	812.859.979	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	812.859.979	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84.402.680.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	84.402.680.000	-
			411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	84.402.680.000	
417	Quỹ đầu tư phát triển	19.528.341.279	418	Quỹ đầu tư phát triển	24.857.968.309	5.329.627.030
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.329.627.030			(5.329.627.030)	
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.813.068.409	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.813.068.409	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	15.535.314.923	
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	30.277.753.486	

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường
Trưởng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016